

# CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÒA PHÁT 555

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÒA PHÁT 555

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA PHAT 555 PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110863136

3. Ngày thành lập: 15/10/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 63 ngách 56 ngõ 27 đường Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0928437555

Fax:

Email: ctyhoaphat555@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)      | 2591        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                       | 2592(Chính) |
| 3.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                        | 2593        |
| 4.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                      | 3700        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                  | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                            | 4102        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                      | 4211        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                       | 4212        |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                           | 4221        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222        |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                 | 4223        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                  | 4229        |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                           | 4291        |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                    | 4292        |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                              | 4293        |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4299        |
| 17. | Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                       | 4311        |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng) | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                | 4322 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Trừ loại nhà nước cấm, Không bao gồm động vật hoang dã, động vật quý hiếm)                                                                 | 4620 |
| 25. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 26. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                                       | 4649 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                                         | 4659 |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)                                                                                                            | 4661 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                              | 4663 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4752 |
| 33. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4761 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                       | 4931 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                  | 5610 |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                          | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều | 7110 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 41. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 44. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN BÌNH  | Việt Nam  | Làng Yên Phú, Xã Nghĩa Lâm, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam    | 900.000.000           | 90,000    | 040095040208                                                                                            |         |
| 2   | PHẠM VĂN THANH | Việt Nam  | Làng Yên Phú, Xã Nghĩa Lâm, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam    | 100.000.000           | 10,000    | 040090006780                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/12/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040095040208

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Làng Yên Phú, Xã Nghĩa Lâm, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Làng Yên Phú, Xã Nghĩa Lâm, Huyện Nghĩa Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội